

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

Số 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phương Thanh Nhung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Giáng Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Tạ Thị Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/03/2019)
Ông Phạm Xuân Thông	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/03/2019)
Bà Cao Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/06/2019)
Ông Thành Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/01/2020)
Ông Phạm Thành Huy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/10/2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/01/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Khánh Kiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Thái Thị Hải Yến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Tạ Thị Thanh - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

15/01/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Thị Thanh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



Số: 018 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó Báo cáo kiểm toán độc lập số 743/VNIA-HC-BC ngày 30 tháng 03 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Ngô Tiến Thành

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.661.233.574	452.881.684.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.228.386.470	44.566.133.430
1. Tiền	111		5.228.386.470	4.023.637.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.542.495.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	174.336.609.857	307.231.057.199
1. Đầu tư ngắn hạn	121		195.462.423.178	314.331.939.654
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.125.813.321)	(7.100.882.455)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.665.644.977	49.295.221.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.315.196.126	18.779.393.668
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		33.213.073.727	18.779.393.668
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		102.122.399	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.665.115.961	2.161.641.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	10.926.181.952	29.703.538.991
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(2.240.849.062)	(1.349.352.307)
IV. Hàng tồn kho	140		50.322.500	44.055.000
1. Hàng tồn kho	141		50.322.500	44.055.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.463.457.556	29.152.984.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.338.648.490	26.465.142.165
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	7.402.020.199	12.812.247.610
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	11	16.936.628.291	13.652.894.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		337.983.605	511.272.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	1.786.825.461	2.176.569.320
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	24.916.812.214	22.592.232.905
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		22.837.642.385	18.263.534.139
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		2.079.169.829	4.328.698.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.724.472.351	41.074.819.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.126.569.440	6.013.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	6.126.569.440	6.013.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		126.569.440	13.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.408.127.231	4.711.416.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.854.823.694	3.927.791.554
- Nguyên giá	222		6.959.257.159	6.799.150.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.104.433.465)	(2.871.358.775)
2. Tài sản cố định vô hình	227		553.303.537	783.624.974
- Nguyên giá	228		1.847.937.645	1.847.937.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.294.634.108)	(1.064.312.671)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		183.200.000.000	10.002.200.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5	183.200.000.000	10.002.200.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.989.775.680	20.348.202.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.989.775.680	20.348.202.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		483.385.705.925	493.956.504.061

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.086.139.822	179.297.557.162
I. Nợ ngắn hạn	310		162.314.702.235	177.012.277.433
1. Phải trả người bán	312	13	33.414.634.029	14.381.074.533
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		33.168.113.124	14.341.328.283
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		246.520.905	39.746.250
2. Người mua trả tiền trước	313	14	1.728.768.306	2.891.787.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	523.308.747	506.654.189
4. Phải trả người lao động	315		361.730.427	262.734.443
5. Chi phí phải trả	316		178.909.090	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	11.787.462.907	8.472.795.370
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	5.782.037.912	4.940.248.897
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		70.464.394	159.964.394
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	108.467.386.423	145.397.018.127
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		75.624.642.125	101.711.397.191
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		20.818.668.688	32.571.460.936
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		12.024.075.610	11.114.160.000
II. Nợ dài hạn	330		2.771.437.587	2.285.279.729
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	2.771.437.587	2.285.279.729
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.299.566.103	314.658.946.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	318.299.566.103	314.658.946.899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.061.113.274	7.061.113.274
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.339.500.000)	(5.228.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.291.917.198	1.291.917.198
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		127.783.663	127.783.663
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5.390.167.706	5.202.561.746
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.768.084.262	6.203.571.018
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		483.385.705.925	493.956.504.061

Nhathu

Lê Hoa Nhật Thu
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nhathu

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán trưởng



Tạ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		137.373.055.210	172.733.444.955
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27	26.324.718.545	37.392.277.716
3. Thu nhập khác	13		182.682.867	548.382.891
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		95.941.186.543	140.585.777.433
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	14.737.717.554	6.720.458.519
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	29	48.873.797.325	58.057.081.343
7. Chi phí khác	24		8.699.338	42.364.477
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50		4.319.055.862	5.268.423.790
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	566.936.658	327.736.780
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.752.119.204	4.940.687.010
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	127	167

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	22	177.482.908.604	208.365.990.529
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		132.715.564.164	138.128.191.815
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		18.680.589.374	28.442.453.337
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(26.086.755.066)	(41.795.345.377)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	23	55.941.807.277	48.519.202.502
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		60.515.915.523	51.953.236.488
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.574.108.246	3.434.033.986
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	3		121.541.101.327	159.846.788.027
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	4		15.831.953.883	12.886.656.928
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	24	15.831.953.883	12.886.656.928
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		137.373.055.210	172.733.444.955
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		77.099.042.661	120.656.640.101
- Tổng chi bồi thường	11.1		77.528.569.025	120.656.640.101
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(429.526.364)	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		18.175.116.495	26.632.537.404
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(11.752.792.248)	(21.337.679.693)
9. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(2.249.528.937)	(4.172.179.048)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	49.420.662.855	76.858.602.052
11. Tăng/(Giảm) dự phòng dao động lớn	16	18	909.915.610	1.146.190.000
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	45.610.608.078	62.580.985.381
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		25.119.703.388	26.704.502.565
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		20.490.904.690	35.876.482.816
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		95.941.186.543	140.585.777.433
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		41.431.868.667	32.147.667.522

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Đơn vị: VND

15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	26.324.718.545	37.392.277.716
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	14.737.717.554	6.720.458.519
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		11.587.000.991	30.671.819.197
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	48.873.797.325	58.057.081.343
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		4.145.072.333	4.762.405.376
20. Thu nhập khác	31		182.682.867	548.382.891
21. Chi phí khác	32		8.699.338	42.364.477
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		173.983.529	506.018.414
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.319.055.862	5.268.423.790
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	566.936.658	327.736.780
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.752.119.204	4.940.687.010
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	127	167

Nhật Thu

Lê Hoa Nhật Thu
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nhật Thu

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán trưởng



Tạ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.319.055.862	5.268.423.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	919.704.497	856.871.379
Các khoản dự phòng	03	14.916.427.621	(55.842.720.829)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(4.691.767)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.324.718.545)	(37.212.195.861)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.169.530.565)	(86.934.313.288)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.364.104.317	(5.332.884.436)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.267.500)	28.270.000
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.211.417.340)	8.406.032.383
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.484.920.872	41.068.860.225
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(4.716.992.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(170.639.416)	(179.617.231)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(36.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.708.829.632)	(47.697.294.532)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(616.415.200)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(609.053.050.191)	(297.612.829.104)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	554.724.766.667	345.159.062.437
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.427.281.396	38.038.337.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.517.417.328)	85.584.570.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(111.500.000)	(5.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.500.000)	(5.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(39.337.746.960)	37.881.576.247
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	44.566.133.430	6.679.865.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.691.767
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.228.386.470	44.566.133.430

Nhật Thu

Nhật Thu

Lê Hoa Nhật Thu
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán trưởng

Tạ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

